

避難所内のユニバーサルデザイン表示例

分類	No.	日本語	ふりがな	英語	中国語	ポルトガル語	ベトナム語
1 衛 生 ・ 生 活	1-1	トイレ（男性）	トイレ（だんせい）	Restroom (Men)	男洗手间	Toalete (Masculino)	Nhà vệ sinh (nam)
	1-2	トイレ（女性）	トイレ（じょせい）	Restroom (Women)	女洗手间	Toalete (Feminino)	Nhà vệ sinh (nữ)
	1-3	授乳室	じゅにゅうしつ	Nursing Room	哺乳室	Sala de Amamentação	Phòng cho con bú
		女性のみ	じょせいのみ	Women only	女性専用	Somente mulheres	Chỉ dành cho nữ
	1-4	育児スペース	いくじすぺーす	Childcare Space	育儿区	Espaço para Cuidados da Criança	Khu vực cho trẻ em
		男女共用	だんじょきょうよう	All Gender	男女共用	Todos os gêneros	Dùng chung cho cả nam và nữ
	1-5	更衣室(男性)	こういしつ（だんせい）	Dressing Room (Men)	男更衣室	Vestuário (Masculino)	Phòng thay đồ (nam)
	1-6	更衣室（女性）	こういしつ（じょせい）	Dressing Room (Women)	女更衣室	Vestuário (Feminino)	Phòng thay đồ (nữ)
	1-7	オストメイト用設備	おすとめいとようせつび	Ostomate equipment	人工肛门对应设备	Equipamento ostomizado	Sử dụng thiết bị hậu môn nhân tạo
2 場 所 案 内	1-8	ゴミ箱	ごみばこ	Trash box	垃圾箱	Lata de lixo	Thùng rác
	2-1	受付	うけつけ	Reception	签到处	Recepção	Quầy tiếp tân
	2-2	相談窓口	そうだんまどぐち	Consultation Desk	咨询窗口	Balcão de Atendimento	Quầy tư vấn
	2-3	掲示板	けいじばん	Information	布告栏	Quadro de Informações	Bảng thông báo
	2-4	救護室	きゅうごしつ	First Aid	救护室	Sala de Primeiros Socorros	Phòng sơ cứu
	2-5	談話室	だんわしつ	Lounge	谈话室	Saguão	Phòng nói chuyện
	2-6	面会場所	めんかいばしょ	Meeting Point	会面处	Ponto de Encontro	Khu vực thăm nom
	2-7	充電コーナー	じゅうでんこーな－	Charging Corner	充电处	Canto de recarga de bateria	Khu vực sạc điện
3 注 意 喚 起	2-8	喫煙所	きつえんじょ	Smoking Area	吸烟处	Área de Fumantes	Khu vực hút thuốc
	3-1	立入禁止	たちいりきんし	No Entry	禁止进入	Entrada Proibida	Khu vực cấm vào
	3-2	さわるな	さわるな	Do Not Touch	请勿触摸	Não toque	Không được chạm vào
	3-3	飲めない	のめない	Do Not Drink	请勿饮用	Não beba	Không được uống
	3-4	撮影禁止	さつえいきんし	No Photos or Videos	禁止拍照摄影	Não fotografar ou filmar	Cấm chụp ảnh